|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GD&ĐT TP ĐÀ NẴNG **TRƯỜNG THPT NGÔ QUYỀN** | **ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ I**  **NĂM HỌC: 2024-2025**  **Môn: ĐỊA LÍ: Lớp 12** |

**A. TÓM TẮT KIẾN THỨC LÝ THUYẾT**

## BÀI 10: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

### I. Ý NGHĨA CỦA SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

**-**Phát huy các lợi thế so sánh, khai thác và sử dụng hợp lí các nguồn lực của đất nước, tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng hiệu quả hơn.

**-**Tăng cường cập nhật, áp dụng khoa học – công nghệ, tạo nên các phương thức quản lí mới, hiện đại. Qua đó, nâng cao trình độ lao động, tăng năng suất và hiệu quả lao động, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư.

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Tạo ra năng lực sản xuất hàng hoá với khối lượng lớn, chất lượng cao, tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu, tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần đẩy nhanh quá trình hội nhập với khu vực và thế giới.

### II. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

**1. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa**

**-**Khu vực công nghiệp và dịch vụ có vai trò quan trọng và tỉ trọng ngày càng tăng trong cơ cấu kinh tế. Từ đó, cơ cấu lao động cũng được chuyển dịch theo hướng gia tăng lực lượng lao động có kĩ thuật và trình độ cao hơn.

**-**Cùng với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là sự chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ, hướng đến khai thác tốt hơn nguồn lực của đất nước, của các địa phương, đồng thời tăng cường mối liên kết giữa các ngành, giữa các địa phương và với quốc tế.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá không chỉ đạt được mục tiêu tăng trưởng mà còn hướng đến sự phát triển bền vững.

**2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ**

***a. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành:***

- Cơ cấu kinh tế theo ngành có sự chuyển dịch theo hướng:

+ Giảm tỉ trọng nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản;

+ Tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ.

+ Công nghiệp trở thành động lực chính trong tăng trưởng kinh tế của đất nước.

- Trong mỗi nhóm ngành đang chuyển dịch cơ cấu theo hướng:

+ Tăng tỉ trọng các ngành có hiệu quả kinh tế và hàm lượng khoa học – công nghệ cao,

+ Giảm tỉ trọng của các ngành có hiệu quả kinh tế thấp, sử dụng nhiều tài nguyên và lao động.

***b. Chuyển dịch theo thành phần kinh tế:***

Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế của nước ta có sự chuyển dịch theo hướng

+ Giảm tỉ trọng của kinh tế Nhà nước,

+ Tăng tỉ trọng của kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

***c. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ:***

+ Trên phạm vi cả nước, đã hình thành 6 vùng kinh tế - xã hội (theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội khoá XV). Các hình thức lãnh thổ khác như khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, hành lang kinh tế,... được hình thành ở nhiều địa phương, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của cả nước.

+ Các ngành kinh tế cũng có sự chuyển dịch theo hướng khai thác lãnh thổ có hiệu quả hơn.

## BÀI 11: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP

### I. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

### 1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

***a. Thế mạnh***

+ Địa hình và đất:

- Nước ta có 3/4 diện tích là đồi núi, khu vực này có đất feralit là chủ yếu, thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả; có các đồng cỏ lớn thích hợp để phát triển chăn nuôi gia súc lớn.

- Khu vực đồng bằng chiếm 1/4 diện tích; Đất ở các đồng bằng châu thổ chủ yếu là đất phù sa có độ phì cao, màu mỡ, rất thích hợp cho việc trồng cây lương thực, thực phẩm, tạo thuận lợi cho chăn nuôi lợn và gia cầm.

+ Khí hậu:

- Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hoá thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới; cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng, phát triển quanh năm và cho năng suất cao

- Thuận lợi để quy hoạch các vùng chuyên canh, chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp.

+ Nguồn nước:

- Phong phú, cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

- Các hệ thống sông còn có vai trò bồi đắp phù sa cho các đồng bằng châu thổ.

+ Sinh vật: Nước ta có hệ động, thực vật phong phú, đa dạng về giống và chủng loại, là cơ sở để thuần dưỡng, lai tạo nhiều giống cây trồng, vật nuôi, tạo ra các loại đặc sản vùng miền, có giá trị kinh tế cao.

**b.Hạn chế:**

+ Thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu,... ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng và gây rủi ro cho sản xuất nông nghiệp.

+ Đất ở nhiều nơi đang bị thoái hoá.

+ Bình quân diện tích đất tự nhiên và đất nông nghiệp trên đầu người ở nước ta thấp, hạn chế việc mở rộng sản xuất nông nghiệp hàng hoá.

### 2. Điều kiện kinh tế - xã hội

***a. Thế mạnh***

+ Dân cư và nguồn lao động:

- Nước ta có số dân đông: thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp lớn, lực lượng lao động nông nghiệp dồi dào,

- có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.

- Trình độ của người lao động ngày càng được nâng cao, thuận lợi cho việc áp dụng khoa học – công nghệ mới vào sản xuất.

+ Khoa học - công nghệ và cơ sở vật chất – kĩ thuật:

+ Lai tạo giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao;

+ Kĩ thuật tiên tiến được sử dụng trong canh tác, thu hoạch, chế biến và bảo quản sản phẩm,... tạo ra các sản phẩm an toàn, có giá trị cao.

+ Cơ sở vật chất – kĩ thuật:

- Ngày càng được hoàn thiện như các công trình thuỷ lợi, kênh, mương dẫn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Các cơ sở chế biến nông sản và các dịch vụ nông nghiệp ngày càng được mở rộng, thúc đẩy sự phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá, quy mô lớn.

+ Thị trường tiêu thụ nông sản:

- Thị trường trong và ngoài nước được mở rộng đã thúc đẩy sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp.

- Nhiều sản phẩm nông nghiệp Việt Nam đã đáp ứng được tiêu chuẩn toàn cầu, có mặt ở các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản,...

+ Chính sách phát triển nông nghiệp: thu hút vốn đầu tư, cho vay vốn ưu đãi, tái cơ cấu nông nghiệp; phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao; chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu,...

***b.Hạn chế***

+ Cơ sở vật chất – kĩ thuật ở một số vùng còn hạn chế, chưa hoàn thiện và đồng bộ.

+ Công nghiệp chế biến ở một số vùng chưa phát triển, công nghệ còn lạc hậu nên giá trị sản phẩm không cao.

+ Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp biến động, việc đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu còn hạn chế.

### II.  SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP

- Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

- Đang phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn; hướng tới nông nghiệp thông minh; nông nghiệp bền vững, tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Phân bố sản xuất nông nghiệp thay đổi phù hợp với điều kiện sinh thái, dưới tác động của khoa học – công nghệ và thu hút đầu tư.

### III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ

### *1. Trồng trọt*

- Trồng trọt là ngành chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp ở nước ta.

- Hiện nay, ngành trồng trọt đang ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất như cơ giới hoá, tự động hoá, các mô hình canh tác mới,... nên hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích ngày càng được nâng cao.

- Nhiều sản phẩm ngành trồng trọt là mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao.

- Cơ cấu cây trồng đang có sự chuyển đổi từ cây trồng có giá trị kinh tế và hiệu quả không cao sang cây trồng khác cho giá trị kinh tế và hiệu quả cao hơn, đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Cơ cấu cây trồng nước ta đa dạng, bao gồm: cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây rau, đậu và các cây trồng khác.

+ Cây lương thực:

* Lúa là cây lương thực chủ yếu.
* Có 2 vùng chuyên canh cây lương thực quan trọng là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Cây công nghiệp:

* Diện tích gieo trồng là 2630,8 nghìn ha, (cây CN lâu năm: 2204,7 nghìn ha)
* Các cây công nghiệp lâu năm chủ lực là cà phê (Tây Nguyên và Đông Nam Bộ), cao su (Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ), hồ tiêu và điều (Đông Nam Bộ, Tây Nguyên), chè (Trung du miền núi Bắc Bộ).
* Cây công nghiệp hàng năm như mía, đậu tương, lạc,… (Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ).

+ Cây ăn quả:

* Diện tích tăng nhanh, mang lại hiệu quả kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.
* Chủ yếu là chuối, nhãn, xoài, sầu riêng, vải thiều, cam, quýt,…
* Các vùng chuyên canh cây ăn quả lớn là Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ,…

+ Ngoài ra còn phát triển các cây trồng khác như rau, cây dược liệu,…

### 2. Chăn nuôi

- Giá trị sản xuất và tỉ trọng chăn nuôi trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp ngày càng tăng

- Ngành chăn nuôi đã có những chuyển biến tích cực: kĩ thuật và công nghệ tiên tiến được áp dụng vào các mô hình trang trại; phát triển phương thức chăn nuôi theo hướng hữu cơ, xây dựng vùng nuôi an toàn để kiểm soát dịch bệnh; chế biến sâu, gắn với phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi công nghiệp.

+ Trâu: Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

+ Bò: các cao nguyên của Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung,… Bò sữa nuôi nhiều ven các thành phố lớn.

+ Lợn: Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung,…

+ Gia cầm: tổng đàn tăng nhanh, gà nuôi phổ biến ở khắp các tỉnh thành, vịt nuôi chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long.

### IV. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN

- Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị, nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường.

- Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, hiện đại với cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ.

## BÀI 12. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ NGÀNH THỦY SẢN

### I. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP

### 1. Thế mạnh và hạn chế

***a. Thế mạnh***

+ Tổng diện tích rừng nước ta năm 2021 là hơn 14 745,2 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên chiếm 69,0%, còn lại là rừng trồng; tỉ lệ che phủ rừng đạt 42,0%.

+ Rừng của nước ta có nhiều loại gỗ tốt như đinh, lim, nghiến, tấu,... cùng nhiều loại lâm sản khác có giá trị.

+ Nhiều vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển được thành lập nhằm bảo tồn nguồn gen và bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Mỗi năm, nước ta có khả năng khai thác hơn chục triệu mét khối gỗ, hàng trăm triệu cây tre, luồng, nứa,... phục vụ cho ngành chế biến gỗ, sản xuất giấy và các nhu cầu khác.

+ Địa hình, đất, khí hậu thuận lợi cho công tác trồng rừng, khoanh nuôi tự nhiên và bảo vệ rừng.

+Nhiều chính sách phát triển lâm nghiệp được triển khai như hỗ trợ, khuyến khích đầu tư bảo vệ, quản lí rừng tự nhiên; xã hội hoá nghề rừng, phát triển lâm nghiệp cộng đồng; phát triển nông lâm kết hợp,... tạo động lực thúc đẩy phát triển lâm nghiệp bền vững.

+ Việc nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ, chế biến sâu, phát triển sản phẩm, thương hiệu và thị trường,... được tăng cường trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị ngành lâm nghiệp.

**b. Hạn chế**

+ Chất lượng rừng thấp, chủ yếu là rừng thứ sinh mới phục hồi. Năng suất rừng trồng tuy được cải thiện nhưng vẫn còn thấp.

+ Sự hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất, chế biến với người trồng rừng còn hạn chế.

### 2. Hiện trạng phát triển và phân bố

- Ngành lâm nghiệp có vai trò quan trọng về kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Trong thời gian qua, những tiến bộ khoa học – công nghệ đã được áp dụng vào tất cả các hoạt động của ngành lâm nghiệp như công nghệ sinh học và giống cây rừng, công nghệ chế biến lâm sản, trồng rừng, công nghệ điều tra, giám sát và quản lí cơ sở dữ liệu về tài nguyên rừng....

- Các hoạt động lâm nghiệp bao gồm: khai thác, chế biến lâm sản; lâm sinh (trồng

rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng).

### 3. Vấn đề quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng

- Xây dựng và thực hiện chính sách quản lí hệ sinh thái rừng, sử dụng tài nguyên thiên nhiên bền vững.

- Kiểm soát chặt chẽ các quy hoạch, dự án phát triển kinh tế – xã hội.

- Giám sát chặt chẽ các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng.

- Đẩy mạnh trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, ven sông, rừng đầu nguồn,...

- Nâng cao nhận thức về bảo vệ và phát triển rừng cho người dân.

- Trao quyền sử dụng đất rừng lâu dài cho chủ sử dụng.

### II.  VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN

### 1. Thế mạnh và hạn chế

***a.Thế mạnh***

+ Vùng biển nước ta có nguồn lợi hải sản phong phú.

+ Dọc bờ biển nước ta có nhiều vũng vịnh, đầm phá và các cánh rừng ngập mặn, có nhiều hệ thống sông, cửa sông ra biển

+ Nhân dân có nhiều kinh nghiệm trong khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, trình độ người lao động được nâng cao.

+ Các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng hiện đại.

+ Thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng cả trong và ngoài nước. Các mặt hàng thuỷ sản của nước ta cũng đã thâm nhập được vào thị trường EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản,...

+ Những đổi mới trong chính sách của Nhà nước dã và đang có tác động tích cực tới sự phát triển của ngành thuỷ sản; đầu tư vốn; khai thác đi đôi với bảo vệ nguồn lợi và giữ vững chủ quyền biển, đảo,...

***b.Hạn chế***

+ Hằng năm, bão, áp thấp nhiệt đới hạn chế số ngày ra khơi đánh bắt, gây thiệt hại cho nuôi trồng.

+ Một số vùng ven biển và các lưu vực sông môi trường bị suy thoái, nguồn lợi thuỷ sản suy giảm.

+ Công nghệ khai thác, bảo quản và chế biến thuỷ sản ở một số vùng còn hạn chế.

### *2. Hiện trạng phát triển và phân bố*

- Những năm gần đây, ngành thuỷ sản đã có bước phát triển đột phá, giá trị sản xuất của ngành chiếm 26,3% tổng giá trị sản xuất khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản nước ta (năm 2021).

- Tổng sản lượng thuỷ sản, trong đó cả khai thác và nuôi trồng đều tăng lên rõ rệt trong giai đoạn 2010 – 2021.

**a.Khai thác thủy sản**

- Sản lượng tăng liên tục, trong đó cá biển khai thác là 2,9 triệu tấn.

- Đẩy mạnh khai thác xa bờ, hiện đại hóa đội tàu thuyền, ngư cụ, chú ý đến truy xuất nguồn gốc khai thác và sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế để mang lại hiệu quả cao.

- Các tỉnh dẫn đầu về sản lượng thủy sản khai thác: Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Quảng Ngãi, Bình Đình, Bình Thuận, Cà Mau,…

**b.Nuôi trồng thủy sản**

- Ngành nuôi trồng thuỷ sản có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn ngành đánh bắt (3,5% so với 1,8% năm 2021).

- Quan trọng nhất là nuôi cá và nuôi tôm. Cải tiển kĩ thuật từ quảng canh sang thâm canh và áp dụng tiến bộ khoa học – kĩ thuật nên sản lượng, chất lượng tăng lên nhanh chóng.

- Nghề nuôi tôm phát triển mạnh:Đồng bằng sông Cửu Long là vùng nuôi tôm lớn nhất, chủ yếu là tôm thẻ và tôm sú. Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu có sản lượng tôm nuôi cao nhất cả nước.

- Nghề nuôi cá phát triển mạnh, Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng, Đồng Tháp, An Giang và Cần Thơ có sản lượng cá nuôi dẫn đầu cả nước.

## BÀI 13. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

### I. TRANG TRẠI

***- Khái niệm:*** Tư liệu sản xuất thuộc quyền | sở hữu (trừ đất đai) hoặc quyền sử dụng của một người chủ độc lập. Quy mô sản xuất tập trung lớn, trình độ kĩ thuật cao, sản xuất mang tính hàng hoá.

***- Hiện trạng:***

+ Phát triển gắn liền với nền kinh tế sản xuất hàng hoá. Đến năm 2021, cả nước có 23 771 trang trại.

+ Tập trung ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

***- Ý nghĩa:*** Phát huy được lợi thế, mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hoá, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường.

### II.  VÙNG CHUYÊN CANH

***- Khái niệm:*** Tập trung phát triển một hoặc vài loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sản xuất, tạo ra khối lượng hàng hoá lớn, gắn với công nghiệp chế biển, đáp ứng nhu cầu của thị trường, mang lại hiệu quả cao.

***- Hiện trạng:*** Được hình thành quy mô lớn, tương đương với vùng nông ghiệp như các vùng chuyên canh cây công nghiệp, các vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm.

***- Ý nghĩa:*** Phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hoá, tăng cường sử dụng máy móc, vật tư lớn, áp dụng các tiến bộ khoa học – công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất.

### III. VÙNG NÔNG NGHIỆP

***- Khái niệm:*** Vùng có phạm vi rộng lớn, có sự tương đồng về điều kiện sản xuất, trình độ thâm canh, chuyên môn hoá giữa các vùng lãnh thổ của nước ta.

***- Hiện trạng:*** 7 vùng sinh thái nông nghiệp: Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

***- Ý nghĩa:*** Khai thác tốt nhất các điều kiện sản xuất; phân bố hợp lí sản xuất nông nghiệp, phục vụ nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng nông nghiệp** | **Điều kiện sinh thái nông nghiệp** | **Sản phẩm nông nghiệp chính** |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | - Địa hình đồi núi, đất feralit  - Khí hậu nhiệt đới có một mùa đông lạnh, phân hóa theo độ cao. | - Cây công nghiệp, dược liệu cận nhiệt: chè, hồi, quế, trẩu,…  - Cây ăn quả  - Gia súc: trâu, bò và lợn |
| Đồng bằng sông Hồng | - Đồng bằng châu thổ, đất phù sa  - Khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh | - Sản xuất lúa gạo, cây thực phẩm  - Cây công nghiệp hàng năm: đay, cói  - Lợn, gia cầm, bò sữa |
| Bắc Trung Bộ | - Có vùng biển rộng phía đông  - Địa hình phân hóa: đồi núi, dải đồng bằng ven biển  - Nhiều thiên tai (bão, lũ,…) | - Cây công nghiệp hàng năm: lạc, mía,… Cây công nghiệp lâu năm: hồ tiêu, cao su, cà phê.  - Chăn nuôi trâu, bò  - Thủy sản |
| Duyên Hải Nam Trung Bộ | - Địa hình đồi núi phía tây  - Đồng bằng ven biển  - Vùng biển giàu hải sản  - Khí hậu khô | - Cây công nghiệp hàng năm: mía, lạc, vừng, bông,…  - Chăn nuôi bò, cừu,…  - Thủy sản |
| Tây Nguyên | - Cao nguyên xếp tầng, rộng, đất badan màu mỡ.  - Khí hậu nhiệt đới phân mùa mưa – khô rõ rệt. | - Cây công nghiệp lâu năm: cà phê, cao su, chè, hồ tiêu, điều,…  - Rau, hoa  - Bò sữa, bò thịt |
| Đông Nam Bộ | - Địa hình khá bằng phẳng, đất đỏ badan và đất xám phù sa cổ.  - Khí hậu cận xích đạo  - Vùng biển có ngư trường lớn | - Cây công nghiệp: cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, mía, lạc, đậu tương.  - Bò sữa, bò thịt,  - Thủy sản |
| Đồng bằng sông Cửu Long | - Có vùng biển rộng lớn  - Đồng bằng châu thổ lớn nhất cả nước, chủ yếu đất phù sa  - Khí hậu mang tính chất cận xích đạo, phân hai mùa mưa - khô | - Sản xuất lúa gạo  - Cây công nghiệp hàng năm: mía, đậu tương,…  - Cây ăn quả nhiệt đới  - Gia cầm (vịt); thủy sản |

## BÀI 15. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

### I. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO NGÀNH

- Cơ cấu công nghiệp theo ngành nước ta hiện nay tương đối đa dạng.

- Giảm tỉ trọng nhóm ngành khai khoáng, tăng tỉ trọng của nhóm ngành chế biến, chế tạo.

+ Trong nội bộ nhóm ngành: phát triển theo hướng tiếp cận công nghệ tiên tiến, hiện đại, chuyển dịch từ các ngành và công nghệ sản xuất sử dụng nhiều lao động sang các ngành công nghiệp công nghệ cao.

+ Trong từng ngành: chuyển dịch từ các công đoạn có giá trị gia tăng thấp sang các công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu, tăng tỉ trọng năng lượng tái tạo trong công nghiệp sản xuất điện. Công nghiệp hỗ trợ được hình thành và phát triển, nâng cao tỉ lệ nội địa hóa trong các ngành công nghiệp.

- Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, kinh tế tri thức của nước ta.

- Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành hiện nay là kết quả của quá trình tái cấu trúc, nội địa hoá sản phẩm, phát triển công nghiệp xanh, hội nhập quốc tế.

- Sự chuyển dịch này gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao năng suất lao động, giảm phụ thuộc vào khai thác tài nguyên của Việt Nam, hướng tới phát triển bền vững.

### II.  CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

**-**Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước, tăng tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài Nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

- Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta là phù hợp với chính sách phát triển kinh tế mở, kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

### III. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO LÃNH THỔ

- Biểu hiện:

+ Sự thay đổi giá trị sản xuất công nghiệp giữa các vùng,

+ Sự hình thành và phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp mới và có hiệu quả hơn như khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao,...

- Giá trị sản xuất công nghiệp theo vùng kinh tế có sự thay đổi rõ rệt, nhất là các vùng có đóng góp lớn về giá trị sản xuất công nghiệp với cả nước. Trong cơ cấu giá trị SXCN:

+ Đông Nam Bộ giảm, ĐB Sông Hồng tăng.

+ ĐB Sông Hồng đang dẫn đầu về giá trị sxcn cả nước (2021)

- Khu công nghiệp, khu công nghệ cao ngày càng được mở rộng, nhiều trung tâm công nghiệp mới nổi lên nhờ phát huy thế mạnh, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

- Các địa phương có lịch sử phát triển công nghiệp lâu đời: Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đồng Nai,… Một số địa phương phát triển mạnh công nghiệp những năm gần đây: Bắc Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bình Dương, Quảng Ngãi,…

- Sự chuyển dịch trên là kết quả tác động của hàng loạt nhân tố, phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu ngành, cơ cấu theo thành phần kinh tế và các chính sách phát triển công nghiệp, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, khoa học – công nghệ, cải thiện cơ sở hạ tầng,…

- Định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, phân bố không gian công nghiệp nước ta hướng đến phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp, phát triển tập trung, không dàn đều, đảm bảo bảo vệ môi trường, quốc phòng an ninh.

## BÀI 16. MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

### I. CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC THAN, DẦU KHÍ

### 1. Công nghiệp khai thác than

**-**Nước ta có lịch sử khai thác than từ đầu thế kỉ XIX. Ngày nay, ngành than đã được đầu tư, áp dụng công nghệ mới tiên tiến, hiện đại, cơ giới hoá, tự động hoá đồng bộ, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hạn chế tác động đến môi trường.

**-**Than được khai thác tập trung chủ yếu ở Quảng Ninh, ngoài ra còn được khai thác ở các tỉnh như Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang,... Than khai thác chủ yếu phục vụ công nghiệp nhiệt điện và xuất khẩu.

### 2. Công nghiệp khai thác dầu thô, khí tự nhiên

- Ngành công nghiệp dầu khí có lịch sử phát triển muộn hơn công nghiệp khai thác than. Sản lượng dầu thô và khí tự nhiên khai thác trong những năm gần đây có biến động.

- Nhiều công nghệ mới, tiên tiến trong khai thác dầu khí đã được áp dụng.

- Dầu thô được khai thác chủ yếu ở thềm lục địa phía nam với các mỏ Rồng, Bạch Hổ, Rạng Đông, Hồng Ngọc,... Khí tự nhiên được khai thác chủ yếu ở các bể Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay – Thổ Chu,...

- Những năm gần đây, nước ta có triển khai đầu tư khai thác dầu khí ở nước ngoài. Năm 2021, sản lượng khai thác dầu thô ở nước ngoài đạt 1,9 triệu tấn.

### II.  CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT ĐIỆN

Ngành công nghiệp sản xuất điện ở nước ta được hình thành và bắt đầu phát triển từ lâu, hiện nay có sự tăng trưởng nhanh chóng để đáp ứng nhu cầu điện năng cho đất nước. Sản lượng điện nước ta tăng mạnh, đến năm 2021 đạt 244,9 tỉ kWh. Cơ cấu nguồn điện ở nước ta gồm: thuỷ điện, nhiệt điện (than, khí, dầu), diện mặt trời, điện gió và nguồn khác. Các thành tựu khoa học - công nghệ hiện đại, thông minh được ứng dụng hiệu quả trong sản xuất, vận hành, quân li hệ thống lưới điện....

### III. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH

- Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính là ngành xuất hiện muộn hơn so với các ngành công nghiệp khác.

- Cơ cấu của ngành rất đa dạng, gồm các lĩnh vực như sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất máy vi tính, điện thoại di động, thiết bị điện dân dụng....

- Nhờ áp dụng công nghệ hiện đại (trí tuệ nhân tạo, tự động hoá, dữ liệu lớn,...) nên ngành có tốc độ tăng trưởng cao, đem lại giá trị kinh tế lớn và có tác động mạnh mẽ đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta.

- Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính được phát triển và phân bố ở các địa phương có nhiều lợi thế về nguồn lao động, cơ sở hạ tầng và thu hút đầu tư nước ngoài như: Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, Thái Nguyên, Bắc Giang, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương.

- Định hướng phát triển của ngành là tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, gia tăng giá trị nội địa,....

### IV. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

- Sản xuất, chế biến thực phẩm là ngành được phát triển từ lâu đời dựa vào nguồn

nguyên liệu dồi dào, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Sản lượng các sản phẩm của ngành nhìn chung tăng lên trong giai đoạn 2010 - 2021.

- Chất lượng sản phẩm của ngành ngày càng được nâng cao, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm nhờ đẩy mạnh áp dụng các công nghệ mới vào sản xuất như công nghệ sinh học, công nghệ xử lí nhiệt, công nghệ bao bì và đóng gói,...

- Ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm phân bố rộng khắp cả nước dựa trên cơ sở nguồn nguyên liệu tại chỗ. Các trung tâm công nghiệp chế biến thực phẩm lớn ở nước ta là Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ,...

- Định hướng phát triển của ngành là thu hút đầu tư; chú trọng công nghệ tự động hoá, quản lí chất lượng; phát triển chuỗi sản phẩm theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; đa dạng hoá sản phẩm cho thị trường nội địa; mở rộng thị trường xuất khẩu, chủ động hội nhập quốc tế.

### V. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG

- Công nghiệp sản xuất đồ uống là một trong những ngành có truyền thống lâu đời ở nước ta. Những năm gần đây, công nghệ mới đã được áp dụng trong sản xuất (công nghệ chiết lạnh vô trùng, tự động hoá,...) nên chất lượng sản phẩm đồ uống được cải thiện, giữ được thị phần trong nước và bước đầu xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

- Các cơ sở sản xuất đồ uống phân bố tập trung ở các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hạ Long....

- Định hướng phát triển của ngành là sản xuất theo hướng bền vững như: sử dụng các nguồn nguyên liệu hữu cơ, tái sử dụng – tái chế chất thải hoặc sản phẩm dư thừa từ quá trình sản xuất của ngành,...

### VI. CÔNG NGHIỆP DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC

- Ngành công nghiệp dệt và sản xuất trang phục ở nước ta được hình thành từ sớm và trở thành một trong những ngành công nghiệp quan trọng của nước ta hiện nay. Các sản phẩm chính của ngành là sợi, vải, quần áo,... có sản lượng tăng liên tục.

- Nhiều sản phẩm đã đáp ứng nhu cầu thị hiếu của khách hàng trong và ngoài nước về chất lượng và mẫu mã nhờ công nghệ và kĩ thuật hiện đại. Đặc biệt công nghệ in 3D đã được áp dụng vào quá trình sản xuất từ phương pháp kéo sợi, nguyên liệu sợi đến hiệu ứng dệt, công nghệ nhuộm, may mặc, đóng gói,...

- Công nghiệp dệt và sản xuất trang phục được phát triển mạnh ở các địa phương như: Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cần Thơ, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng....

- Định hướng phát triển của ngành là chuyển từ gia công sang các hình thức sản xuất đòi hỏi năng lực cao hơn về quản lí chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, thiết kế và xây dựng thương hiệu trên cơ sở công nghệ phù hợp đến hiện đại, gắn với hệ thống quản lí chất lượng, quản lí lao động và bảo vệ môi trường theo chuẩn mực quốc tế.

### VII. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT GIÀY, DÉP

- Từ năm 2000 đến nay, công nghiệp sản xuất giày, dép ở nước ta phát triển nhanh, các sản phẩm giày, dép trở thành một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của đất nước.

- Công nghiệp sản xuất giày, dép được đẩy mạnh tự động hoá, tích hợp hệ thống trong sản xuất, thay đổi phương thức cung ứng nguyên, phụ liệu để phù hợp với chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Các cơ sở sản xuất giày, dép tập trung ở Hà Nội và các tỉnh phía Nam, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai,...

- Định hướng phát triển của ngành là phát triển hiệu quả, bền vững theo mô hình kinh tế tuần hoàn; hoàn thiện chuỗi giá trị sản xuất trong nước, tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu; phát triển được một số thương hiệu mang tẩm khu vực và thế giới.

## BÀI 17: TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

### I. KHU CÔNG NGHIỆP

- Khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lí xác định, chuyên thực hiện sản xuất hàng công nghiệp hay những dịch vụ hỗ trợ cho sản xuất công nghiệp. Khu công nghiệp gồm nhiều loại hình khác nhau, bao gồm: khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp sinh thái.

- Vai trò:

+ Thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước để phát triển kinh tế.

+ Đẩy mạnh xuất khẩu, góp phần tăng nguồn thu ngân sách.

+ Tiếp nhận kĩ thuật, công nghệ tiên tiến, phương pháp quản lí hiện đại và kích thích sự phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ và doanh nghiệp trong nước.

+ Tạo việc làm, phát triển nguồn nhân lực có trình độ n đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng trong và ngoài khu công nghiệp tại cao.

+ Thúc đẩy việc hiện đại hoá hệ các địa phương.

- Định hướng phát triển khu công nghiệp ở nước ta theo hướng giảm tiêu hao năng lượng, hạn chế phát thải khí nhà kính, chú trọng trách nhiệm xã hội và được quản trị theo mô hình Chính phủ số.

- Sự phát triển: hình thành và phát triển gắn liền với công cuộc Đổi mới, mở cửa nền kinh tế của nước ta. Đến năm 2021, cả nước có 397 khu công nghiệp, có 291 khu đang hoạt động; thu hút 8257 dự án đi vào hoạt động.

- Phân bố: các khu công nghiệp phân bố không đều tùy thuộc lợi thế về vị trí địa lí, điều kiện và trình độ phát triển sản xuất công nghiệp của các vùng. Tập trung nhiều nhất ở Đồng Nam Bộ và ĐB sông Hồng.

### II.  KHU CÔNG NGHỆ CAO

- Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

- Năm 2021, cả nước có 4 khu công nghệ cao đang hoạt động: khu CNC Hòa Lạc, khu CNC TP Hồ Chí Minh, khu CNC Đà Nẵng, khu CNC công nghệ sinh học Đồng Nai

- Khu công nghệ cao có vai trò làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của đất nước; thu hút các nguồn lực trong nước và ngoài nước để thúc đẩy hoạt động công nghệ cao; tạo nhiều cơ hội việc làm cho người lao động,...

### III. TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP

- Trung tâm công nghiệp là khu vực tập trung công nghiệp, thường gắn liền với các đô thị lớn và vừa. Mỗi trung tâm công nghiệp có thể gồm một số khu công nghiệp, thường có một hay một số ngành chuyên môn hoá, là hạt nhân phát triển vùng và địa phương.

- Các trung tâm công nghiệp nước ta được phân bố từ Bắc vào Nam và tập trung nhiều nhất ở hai vùng: Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Các trung tâm công nghiệp lớn ở nước ta là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Bắc Ninh,... Cơ cấu ngành ở các trung tâm công nghiệp đa dạng, góp phẩn khai thác tốt tiềm năng phát triển công nghiệp của mỗi địa phương.

**B. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG VẼ BIỂU ĐỒ**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu :

**SẢN LƯỢNG DẦU THÔ VÀ ĐIỆN CỦA NƯỚC TA**

**GIAI ĐOẠN 2010 - 2021**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Dầu thô (triệu tấn) | 15,0 | 18,7 | 11,4 | 10,9 |
| Điện (tỉ kWh) | 91,7 | 157,9 | 231,5 | 244,9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021, NXB Thống kê, 2022)*

**Câu 2.** Cho bảng số liệu sau

**Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo vùng của nước ta giai đoạn 2010 - 2021**

(Đơn vị: %)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **2010** | **2015** | **2021** |
| TD&MN Bắc Bộ | 3,3 | 9,4 | 11,7 |
| Đồng bằng sông Hồng | 28,5 | 32,4 | 37,9 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ | 8,6 | 8,6 | 9,7 |
| Tây Nguyên | 1,0 | 0,9 | 0,8 |
| Đông Nam Bộ | 49,0 | 39,5 | 31,7 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 9,6 | 9,2 | 8,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

a. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo vùng của nước ta năm 2010 và 2021

b. Nhận xét và giải thích.

**Câu 3: Cho bảng số liệu:**

**TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021**

*(Đơn vị: Nghìn tỷ đồng)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Khu vực** | **2015** | **2020** | **2021** |
| **Tổng số** | **5191,3** | **8044,4** | **8479,7** |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 751,4 | 1018 | 1065,1 |
| Công nghiệp và xây dựng | 1778,9 | 2955,8 | 3177,9 |
| Dịch vụ | 2190,4 | 3365,1 | 3494,3 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 470,6 | 705,5 | 742,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô và cơ cấu tổng sản phẩm trong nước phân theo ngành kinh tế ở nước ta.

2. Nhận xét và giải thích

**Câu 4: Cho bảng số liệu:**

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 – 2018**

*(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngành** | **2005** | **2010** | **2015** | **2018** |
| Tổng số | 183.2 | 540.2 | 904.6 | 1147.3 |
| Trồng trọt | 134.6 | 396.7 | 633.2 | 780.2 |
| Chăn nuôi | 45.2 | 135.1 | 226.1 | 309.8 |
| Dịch vụ nông nghiệp | 3.4 | 8.4 | 45.3 | 57.3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành của nước ta.

2. Nhận xét và giải thích về cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành của nước ta.

**Câu 5: Cho bảng số liệu:**

**DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2021**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2018** | **2020** | **2021** |
| Diện tích (nghìn ha) | 7666.3 | 7329.2 | 7489.4 | 7828.0 | 7540.9 | 7278.9 | 7238.9 |
| Sản lượng (nghìn tấn) | 32529.5 | 35832.9 | 40005.6 | 45091.0 | 44046.0 | 42764.8 | 43852.6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

1. Tính năng suất lúa giai đoạn 2000 – 2021.

2. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng, diện tích và năng suất lúa của nước ta giai đoạn 2000 – 2021

3. Nhận xét và giải thích sự tăng trưởng đó.